

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86 /2018/DS-ST

Ngày: 11-7-2018

“V/v: *Đòi tài sản QSH nhà*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Rạt;
2. Ông Nguyễn Chí Lin;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Thanh Tú - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Văn Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 588/2017/TLST-DS, ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc: “*Đòi tài sản quyền sở hữu nhà*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2018/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Bị đơn có phản tố:*

1. Anh Phan Văn Th, sinh năm 1984.

Nơi đăng ký HKTT: ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Chị Nguyễn Trần Xuân Nh, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/10/2017 và tại phiên tòa bà Trần Thị L trình bày: Bà Trần Thị L là mẹ ruột của chị Nguyễn Trần Xuân Nh và là mẹ vợ của anh Phan Văn Th. Năm 2009, bà L thấy con gái là chị Nguyễn Thị Xuân Nh và con rể Phan Văn Th không có chỗ ở nên bà L có bỏ ra số tiền 130.000.000đồng xây căn nhà cấp bốn với diện tích 81,09m² (chiều ngang 5m, dài 16m) nằm trong diện tích 284m² thuộc thửa số 78, TĐĐ số 01, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An do bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 2009, chị Nh và anh Th ở nhờ trên ngôi nhà nêu trên đến năm 2017, do anh Th không lo làm ăn, ham chơi gây nợ nần nên chị Nh và anh Th ly hôn, Tòa án đã giải quyết xong nhưng anh Th vẫn còn lưu cư trên căn nhà đất của bà L, anh Th thường uống rượu về có hành vi bất kính, hăm dọa bà và chị Nh làm ảnh hưởng đến cuộc sống của bà L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chị Nh và Th thu dọn các vật dụng trong nhà để trả lại ngôi nhà cấp bốn diện tích 81,09m² trên thửa đất số 78, TĐĐ số 01, ấp C, xã T cho bà L. Ngoài ra, bà L không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Phan Văn Th có yêu cầu phản tố trình bày: Năm 2004, anh Th và chị Nh cưới nhau. Năm 2005, bà L có cho chị Nh và anh Th xây dựng căn nhà tạm trên thửa 78, TĐĐ số 01, tại ấp C, xã T để sinh sống. Đến năm 2009, anh Th và chị Nh được bà L cho số tiền 130.000.000đồng nên anh Th và chị Nh tháo dỡ căn nhà cũ và xây dựng căn nhà mới hiện nay. Tuy nhiên, khi xây dựng nhà thì anh Th và chị Nh cũng có bỏ tiền thêm khoảng 50.000.000đồng để xây dựng nhà vệ sinh và mái che phía trước. Nay trước yêu cầu của bà L yêu cầu trả nhà thì anh Th không đồng ý vì anh Th cũng có bỏ một phần tiền ra xây nhà. Anh Th yêu cầu bà L ủy quyền lại diện tích đất và nhà cấp bốn diện tích 81,09m² cho các con của anh Th và chị Nh sống. Nếu bà L không thực hiện thì anh Th yêu cầu bà L phải chia tài sản chung vợ chồng là căn nhà của bà L đã cho vợ chồng anh, phần anh Th nhận 1/2 và phần chị Nh nhận 1/2 giá trị tài sản theo kết quả Tòa án đã định giá.

Bị đơn chị Nguyễn Trần Xuân Nh trình bày: Chị Nh thống nhất lời trình bày của bà L về nguồn gốc căn nhà. Năm 2004, bà L có cho chị và anh Th ở nhờ trên đất thuộc thửa đất số 78, TĐĐ số 01, tại ấp C, xã T. Đến năm 2009, bà L có lãnh tiền bồi thường từ dự án sân Golf ở xã Tân Mỹ nên bà L bỏ ra số tiền 130.000.000đồng để xây toàn bộ căn nhà rồi cho chị và anh Th ở nhờ. Quá trình xây nhà do còn thừa vật tư nên chị và anh Th xây thêm nhà vệ sinh phía sau, lấy gỗ và tole nhà cũ dùng làm mái che phía trước.

Nay trước yêu cầu của bà L yêu cầu chị và anh Th thu dọn đồ đạc, các vật dụng trong nhà để trả lại nhà và đất cho bà L thì chị Nh đồng ý. Đối với yêu cầu phản tố của anh Th về việc yêu cầu chia 1/2 giá trị căn nhà thì chị Nh không đồng ý vì xác định nhà này thuộc quyền sở hữu của bà L, bà L là người bỏ tiền ra xây dựng cho vợ chồng chị ở nhờ, bà L không cho vợ chồng chị tiền xây nhà như anh Th trình bày. Hơn nữa, quá trình chung sống anh Th thường xuyên cờ bạc gây nợ nần, đã bán nhiều tài sản chung của vợ chồng nên không có đóng góp gì cho gia đình. Nay chị Nh xác định tài sản chung của vợ chồng tạo lập là mái che (37,63m²) và

nhà vệ sinh (3,52m²), chỉ đồng ý chia cho anh Th $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung này theo kết quả Tòa định giá lần hai vào ngày 16/5/2018.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định không còn cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

Bị đơn anh Phan Văn Th giữ nguyên yêu cầu phản tố; không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

Bị đơn chị Nguyễn Trần Xuân Nh xác định không có yêu cầu phản tố; không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án theo qui định tại Điều 262 BLTTDS năm 2015:

- Về thủ tục: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa đúng và đầy đủ người vào tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ và điều tra vụ án được tiến hành khách quan, đúng pháp luật; không có đương sự khiếu nại trong quá trình giải quyết vụ án. Tham gia trực tiếp tại phiên tòa xét thấy các bên đương sự và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng qui định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà L tranh chấp yêu cầu bị đơn anh Th, chị Nh trả lại căn nhà cấp bốn 81,09m² nằm trên quyền sử dụng đất thuộc thửa số 78, TĐĐ số 01 tọa lạc tại ấp C, xã T do bà L đứng tên giấy chứng nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nh thừa nhận số tiền xây nhà do nguyên đơn bỏ ra nên quyền sở hữu nhà là của bà L, bị đơn chỉ bỏ ra một số số tiền và tận dụng vật tư củ để xây nhà vệ sinh và dựng mái che phía trước nhà chính. Riêng anh Th cho rằng căn nhà cấp bốn diện tích 81,09m² được bà L cho tiền xây nên căn nhà là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng anh, anh Th có yêu cầu phản tố chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà.

- Xét chứng cứ do các bên cung cấp: Bà L chứng minh được nguồn gốc số tiền 130.000.000 đồng do bà bỏ ra xây nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa số 78 của bà L đứng tên. Bà L có cung cấp Giấy xác nhận đề ngày 22/01/2018 của anh Nguyễn Văn H xác nhận là thầu xây nhà cho bà L vào ngày 16/4/2009. Còn bị đơn anh Phan Văn Th cho rằng bà L cho tiền để vợ chồng anh cất nhà, bà L và chị Nh không thừa nhận, anh Th không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh bà L có cho tiền hoặc nguồn tiền xây nhà là do vợ chồng anh Th bỏ ra xây nên không có căn cứ xem xét.

- Từ đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với yêu cầu phản tố của anh Phan Văn Th: Trong đơn phản tố đề ngày 04/12/2017, anh Th yêu cầu chia giá trị căn nhà 81,09m², anh Th và chị Nh mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Xét tại thời điểm Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố, anh Th chưa chứng minh được căn nhà 81,09m² là tài sản thuộc sở hữu chung vợ chồng của anh và chị Nh, tranh chấp về quyền sở hữu căn nhà của anh Th với bà L

chưa được giải quyết (nếu có) nên đơn phản tố yêu cầu chia giá trị căn nhà 81,09m² của anh Th là chưa đủ điều kiện thụ lý, đề nghị HĐXX đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Th.

Đối với phần mái che (37,63m²) và nhà vệ sinh (3,52m²), chị Nh xác định là tài sản chung của vợ chồng và được bà L thừa nhận, bà L đồng ý nhận mái che, nhà vệ sinh và hoàn trả cho anh Th, chị Nh giá trị tài sản này theo kết quả Tòa định giá, đề nghị HĐXX ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2017, nguyên đơn bà Trần Thị L cho rằng năm 2009 bà có xây dựng căn nhà cấp bốn diện tích 81,09m² trên thửa 78, TĐĐ số 01, tại ấp C, xã T do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho con gái và con rể là chị Nh, anh Th ở nhờ. Năm 2017, chị Nh, anh Th tuy đã ly hôn nhưng anh Th không di dời đi nơi khác để trả lại nhà. Nay bà L khởi kiện tranh chấp đòi tài sản là quyền sở hữu căn nhà với anh Phan Văn Th và chị Nguyễn Trần Xuân Nh. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là còn trong thời hiệu khởi kiện và xác định quan hệ tranh chấp là “*Đòi tài sản quyền sở hữu nhà*”; việc thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, Điều 35 BLTTDS năm 2015.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. Xét các chứng cứ của nguyên đơn bà Trần Thị L cung cấp: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L trình bày và chứng minh được vào năm 2008 bà có nhận tiền bồi thường đất thuộc dự án sân Golf của Công ty cổ phần đầu tư quốc tế C.S.Q tại ấp C, xã T, có cung cấp “*Bảng chiết tính dự kiến*” ngày 05/9/2008 việc bà L có nhận tiền bồi thường. Đến năm 2009, bà L có lấy số tiền 130.000.000đồng để thuê ông Nguyễn Văn H xây căn nhà cấp bốn diện tích 81,09m², thuộc thửa đất số 78, TĐĐ số 01 tọa lạc tại ấp C, xã T do bà L đứng tên giấy chứng nhận.

Chị Nguyễn Trần Xuân Nh thống nhất với lời trình bày của bà L, xác định bà L là người bỏ số tiền 130.000.000đồng để xây dựng nhà, căn nhà cấp bốn diện tích 81,09m² thuộc quyền sở hữu của bà L, chị và anh Th chỉ ở nhờ trên nhà và đất của bà L. Đồng thời, chị Nh thừa nhận chị và anh Th chỉ bỏ ra số tiền khoảng 20.000.000đồng và tận dụng vật tư của bà L xây nhà còn thừa để xây nhà vệ sinh và làm mái che trước nhà. Ngoài ra, khi chung sống, anh Th không chăm lo làm ăn, thường xuyên cờ bạc gây nợ nần, chị Nh phải bán tài sản chung vợ chồng để trả nợ cho anh Th nên vợ chồng không có tạo lập được tài sản chung.

[2.2]. Xét yêu cầu phản tố và chứng cứ của bị đơn anh Phan Văn Th: Anh Phan Văn Th trình bày vào năm 2009 bà L cho anh và chị Nh số tiền 130.000.000đồng để xây dựng căn nhà chính, sau đó vợ chồng anh đóng góp thêm một số tiền để cất nhà và sinh sống trên căn nhà này từ năm 2009 đến nay. Do đó, căn nhà này là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, anh Th và chị Nh có bỏ ra 50.000.000đồng để xây dựng mái che phía trước và nhà vệ sinh. Tuy nhiên, anh Th không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày mình.

[3].Hội đồng xét xử xét yêu cầu của các bên đương sự:

[3.1].Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L: Bà L chứng minh được vào năm 2008, bà có nhận tiền bồi thường đất thuộc dự án của C.S.Q. Năm 2009, bà L đã lấy từ nguồn tiền nhận bồi thường là 130.000.000đồng để xây dựng căn nhà cấp bốn diện tích 81,09m² cho con gái là chị Nh cùng anh Th ở nhờ. Bà L có cung cấp Giấy xác nhận đề ngày 22/01/2018 của anh Nguyễn Văn Hải xác nhận là người trực tiếp xây dựng nhà cho bà L vào ngày 16/4/2009. Bà L thừa nhận chị Nh và anh Th có lấy vật tư thừa và bỏ một số tiền để xây dựng công trình phụ như nhà vệ sinh và mái che phía trước nhà. Lời thừa nhận của bà L cũng phù hợp với lời trình bày của chị Nh.

Từ đó, HĐXX có cơ sở khẳng định toàn bộ căn nhà nhà chính diện tích 81,09m² là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà L, bà L chỉ cho vợ chồng anh Th, chị Nh ở nhờ. Đồng thời có căn cứ xác định tài sản chung của anh Th, chị Nh là phần mái che (37,63m²) và nhà vệ sinh (3,52m²). Do đó bà L khởi kiện yêu cầu anh Th, chị Nh thu dọn đồ đạc, di dời các vật dụng trong nhà chính diện tích 81,09m² để trả lại quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà cho bà L là phù hợp qui định tại các Điều 164, Điều 166 BLDS năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[3.2].Xét yêu cầu phản tố của anh Phan Văn Th:

- Đối với căn nhà chính: anh Th không có chứng cứ gì chứng minh là bà L cho số tiền 130.000.000đồng để vợ chồng anh xây nhà, nên anh Th không chứng minh được căn nhà 81,09m² là tài sản thuộc sở hữu chung của anh và chị Nh. Từ đó, xét tại thời điểm Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố, anh Th chưa chứng minh được căn nhà 81,09m² là tài sản thuộc sở hữu chung của anh và chị Nh, tranh chấp về quyền sở hữu căn nhà 81,09m² với bà L chưa được giải quyết nên anh Th tự cho rằng căn nhà 81,09m² là tài sản chung của vợ chồng và anh Th có đơn yêu cầu phản tố chia giá trị tài sản căn nhà với chị Nh là anh Th chưa có quyền khởi kiện theo qui định Điều 186 BLTTDS năm 2015 nên Tòa án chưa đủ điều kiện để thụ lý xem xét. Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị HĐXX đình chỉ yêu cầu phản tố chia giá trị căn nhà của anh Th đối với chị Nh là có căn cứ và phù hợp với qui định tại điểm g khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015 .

- Đối với công trình phụ: bà L thừa nhận vợ chồng anh Th, chị Nh có lấy vật tư thừa xây nhà vệ sinh, lấy vật tư nhà củ làm mái che nên đồng ý hoàn trả lại giá trị theo kết quả giá lần hai vào ngày 16/5/2018. Xét, do công trình phụ gắn liền với

nhà chính không tách rời nên khi bà L nhận lại nhà chính cần ghi nhận ý kiến của bà L, buộc bà L phải hoàn trả giá trị nhà vệ sinh, mái che phía trước cho anh Th và chị Nh theo kết quả định giá.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 11/01/2018 thì mái che có giá trị 87.729.989đồng. Tuy nhiên, bà Trần Thị L không thống nhất với kết quả định giá tài sản ngày 11/01/2018 vì bà L cho rằng giá trị của mái che và nhà vệ sinh hiện tại đã xuống cấp nhưng lại được định giá cao hơn thời điểm xây dựng năm 2009 là chưa phù hợp thực tế nên bà L có đề nghị định giá lại, được Tòa án chấp nhận.

Tại chứng thư thẩm định giá số 31/13/06/2018/TĐG LA-BDS ngày 13/6/2018 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tư vấn H định giá thì mái che và nhà vệ sinh có tổng giá trị 19.334.074đồng. Hội đồng xét xử thấy theo kết quả thẩm định thực tế ngày 16/5/2018 và Chứng thư thẩm định giá số 31/13/06/2018/TĐG LA ngày 13/6/2018 thì mái che (37,63m²) có giá trị 12.156.372đồng, nhà vệ sinh (3,52m²) có giá trị 7.177.702đồng là phù hợp và đúng giá trị tài sản thực tế đang sử dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận lấy giá trị của Chứng thư thẩm định giá số 31/13/06/2018/TĐG LA-BDS ngày 13/6/2018 làm căn cứ giải quyết.

Do đó cần buộc bà Trần Thị L hoàn trả cho anh Phan Văn Th, chị Nguyễn Trần Xuân Nh giá trị tài sản chung (nhà vệ sinh và mái che phía trước) với số tiền 19.334.074đồng.

[4]. Về chi phí thẩm định, định giá:

- Nguyên đơn bà Trần Thị L có nộp 2.000.000đồng tạm ứng chi phí định giá, thẩm định vào ngày 11/01/2018 và nộp 3.000.000đồng cho lệ phí Chứng thư thẩm định ngày 14/6/2018, nguyên đơn tự nguyện chịu các chi phí này. Bà L đã nộp và chi phí xong.

- Bị đơn anh Phan Văn Th có nộp 2.000.000đồng tạm ứng chi phí thẩm định, định giá vào ngày 16/5/2018, bị đơn tự nguyện chịu. Anh Th đã nộp và chi phí xong.

[5]. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị L phải chịu án phí DSST đối với phần hoàn trả giá trị tài sản cho bị đơn là 966.704đồng.

- Anh Phan Văn Th được hoàn lại tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp theo qui định tại khoản 3 Điều 218 BLTTDS năm 2015 .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 186, Điều 217, 218 BLTTDS năm 2015.

Áp dụng các Điều 164, Điều 166 BLDS năm 2015;

Áp dụng khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc “Đòi tài sản quyền sở hữu nhà” đối với anh Phan Văn Th và chị Nguyễn Trần Xuân Nh.

Buộc anh Phan Văn Th và chị Nguyễn Trần Xuân Nh phải di dời, thu dọn tất cả các vật dụng, đồ đạc trong căn nhà diện tích 81,09m² trên thửa đất số 78, TĐĐ số 01 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An để trả lại quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị L.

Bà Trần Thị L khi nhận căn nhà diện tích 81,09m² và các công trình phụ phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh Phan Văn Th và chị Nguyễn Trần Xuân Nh giá trị các công trình phụ gồm mái che (37,63m² có giá trị 12.156.372đồng), nhà vệ sinh (3,52m² có giá trị 7.177.702đồng), tổng số tiền là 19.334.074đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố giữa anh Phan Văn Th với bà Trần Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn với chị Nguyễn Trần Xuân Nh đối với căn nhà cấp bốn diện tích 81,09m² trên thửa đất số 78, TĐĐ số 01 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Về chi phí thẩm định, định giá:

- Ghi nhận tự nguyện của nguyên đơn bà Trần Thị L chịu 2.000.000đồng chi phí định giá, thẩm định vào ngày 11/01/2018 và 3.000.000đồng lệ phí Chứng thư thẩm định ngày 14/6/2018. Bà L đã nộp và chi phí xong.

- Ghi nhận tự nguyện của bị đơn anh Phan Văn Th chịu 2.000.000đồng chi phí định giá, thẩm định vào ngày 16/5/2018. Anh Th đã nộp và chi phí xong.

4. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị L phải chịu án phí DSST đối với đối với phần hoàn trả giá trị tài sản cho bị đơn là 966.704đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí cho bà L đã nộp 1.250.000đồng theo biên lai thu số 0001606 ngày 30/10/2017. Hoàn lại cho bà Trần Thị L số tiền 283.296đồng.

- Hoàn lại anh Phan Văn Th tiền tạm ứng án phí 3.125.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001891 ngày 11/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

6. Về quyền kháng cáo: Án sơ thẩm xét xử tuyên án công khai, trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo.

“Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khắc Linh Duy